

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 64/2020/DS-PT

Ngày: 21-12-2020

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán: Ông Mai Xuân Thành và ông Trần Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 213/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 7 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần T, sinh năm 1932; Địa chỉ: Tổ 01, thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1972; Địa chỉ: huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn S - Văn phòng luật sư Nguyễn S, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

Bị đơn: Bà Hồ Thị M, sinh năm 1952; Địa chỉ: Tổ 01, thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Thành Q - Văn phòng luật sư Nguyễn Thành Q, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh

Quảng Nam; Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn H, chức vụ: Chủ tịch.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện T: Ông Cao Ngọc S, chức vụ: Trưởng phòng T nguyên và Môi trường huyện T. Địa chỉ: huyện T, tỉnh Quảng Nam.

2. Bà Trương Thị M, sinh năm 1932; Địa chỉ: Tổ 01, thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: huyện T, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971;

4. Ông Nguyễn Văn Hùng T, sinh năm 1976;

5. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1977;

6. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1988;

7. Ông Nguyễn Văn T1 (đã chết). Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T1 gồm: Bà Hồ Thị M, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn Hùng T, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn Thịnh.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện T, Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trần T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị M và đại diện theo ủy quyền của ông T, bà M là ông Trần Ngọc T trình bày:

Vào năm 1978, gia đình ông T khai hoang thửa đất (đám thổ) với diện tích khoảng 500m² để trồng hoa màu (khoai lang, sắn) để sinh sống; sau đó trồng cây điều (*đào lộn hột*) và khai thác từ đó đến nay. Vị trí, ranh giới thửa đất cụ thể như sau: Đông giáp đường liên thôn; Tây giáp với Miếu nhà thờ tộc Trần; Nam giáp đường liên thôn; Bắc giáp trường Tiểu học (*nay là nhà bà Hồ Thị M*).

Từ khi khai hoang đến nay, thửa đất đều do gia đình ông T sử dụng, nhưng chưa kê khai đăng ký; trên diện tích đất này có hàng rào bao quanh (*trước đây là hàng rào cây núc nắc và cây xương rồng, hiện nay có rào thêm trụ bê tông và lưới B40*), 02 cây điều có quả và 1 cây ôi có quả. Nhưng không hiểu lý do, thửa đất này của ông T lại được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCN QSD) đất cho hộ bà Hồ Thị M từ năm 1997 (*Ông được biết qua hòa giải tại UBND xã B*), với diện tích 1.047,7m² thuộc thửa số 76, đồ bản đồ số 20 (*nguyên thửa số 37, tờ bản đồ số 16*) tại thôn B, xã B. Từ đó,

hộ bà M ngang nhiên phá hàng rào của gia đình ông, tranh chấp đất và chặt phá cây điều do ông trồng. Sau khi ông có đơn khiếu nại, UBND xã B đã tổ chức hòa giải giữa hai bên vào ngày 04/5/2018 thì bà Hồ Thị M, cùng con trai Nguyễn Văn Hùng T đã thừa nhận: Thửa đất này, trước đây là của ông, ông đã trồng cây điều và đến nay vẫn thu hoạch trái; nhưng mẹ con bà M cho rằng đã mua của vợ chồng ông vào năm 1995, hiện nằm trong bìa đỏ của bà. Nhưng ông khẳng định, từ trước đến nay vợ chồng ông không hề bán hay tặng cho diện tích đất này cho hộ bà M. Bà M không thống nhất hòa giải giữa hai bên nên việc giải quyết tại UBND xã không thành.

Trong thửa đất số 76, tờ bản đồ số 20, diện tích 1047,7m², địa chỉ thôn B, xã B, huyện T có diện tích đất khoảng 500m² đang tranh chấp có nguồn gốc do ông Trần T khai hoang năm 1978, để trồng khoai mỳ và khoai lang, đến năm 1983 thì chuyển sang trồng cây điều, hiện nay trên đất vẫn còn 02 cây điều do ông trồng vào khoảng năm 1983. T đây, do chưa đo đạc cụ thể nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết diện tích đất tranh chấp là khoảng 500 m². Hiện nay, Tòa án đã tổ chức đo đạc thì diện tích đất tranh chấp là 388,5m² thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 16 cũ này là thửa đất số 76, tờ bản đồ số 20. Do đó, ông T xác định lại yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau:

Yêu cầu Tòa án xem xét hủy một phần GCN QSD đất số L 709574 do UBND huyện T cấp cho hộ bà Hồ Thị M (*ông Nguyễn văn T1*) vào ngày 12/12/1997 đối với phần đất diện tích 388,5m² thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 16, loại đất vườn, địa chỉ thôn B, xã B, huyện T, Quảng Nam. Do hộ bà M đã được cấp đổi lại GCN QSD đất nên ông bổ sung thêm yêu cầu là hủy một phần GCN QS đất số BX 426296 do UBND huyện T cấp cho hộ bà Hồ Thị M (*ông Nguyễn văn T1*) ngày 15/6/2015 đối với phần đất diện tích 388,5m² thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 20, loại đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thôn B, xã B, huyện T, Quảng Nam và yêu cầu Tòa án xem xét buộc hộ bà Hồ Thị M giao trả lại cho ông T diện tích đất 388,5m², loại đất trồng cây lâu năm, nằm trong thửa đất số 76, tờ bản đồ số 20.

Quá trình tố tụng bị đơn bà Hồ Thị M trình bày:

Bà M thông nhất nguồn gốc diện tích đất 388,5m², loại đất trồng cây lâu năm, đang tranh chấp thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thôn B, xã B, huyện T trước là của ông Trần T; vào năm 1995 ông Trần T bán diện tích đất và 03 cây điều này lại cho vợ chồng bà M với giá trị 05 phân vàng (0,5 chỉ vàng); việc mua bán này bằng miệng với ông T không có lập văn bản gì và vợ chồng bà đã giao vàng đầy đủ cho vợ chồng ông T. Trên đất hiện nay còn 02 cây điều (*01 cây điều đã khô, chết*) bà M vẫn để cho ông T hái quả. Bà M mua đất nên kê khai đăng ký và được cấp GCN QSD đất. Qua hai lần kê khai và đo đạc ông T đều biết nhưng không có ý kiến gì. Nguyên nhân bà vẫn để cho ông T hái quả cây điều để bán mua trâu ăn là do tình làng nghĩa xóm, ông T và ông T1 (*chồng bà M*) là bạn kết nghĩa thân thiết, bạn làm biển với nhau.

Do đó, bà M không thống nhất với yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần T.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến:

- Ông **Nguyễn Văn Hùng T**, bà **Nguyễn Thị H** và ông **Nguyễn Văn D** trình bày: Thống nhất với trình bày của mẹ ông là bà Hồ Thị M, bổ sung thêm: Do trước đây giữa hai gia đình là tình làng nghĩa xóm, tin tưởng lẫn nhau nên khi mua bán không lập văn bản gì.

- Ông **Nguyễn Văn L** và ông **Nguyễn Văn Thịnh** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có văn bản trình bày gửi đến Tòa án.

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam: Tại công văn số: 304/UBND – TNMT ngày 29/3/2019 thể hiện: Thực hiện Nghị định 64/CP, hộ bà Hồ Thị M (*Ông Nguyễn Văn T1*) đăng ký kê khai thửa đất số 37, tờ bản đồ số 16, loại đất thổ cư, địa chỉ thôn B, xã B, huyện T, Quảng Nam, đã được UBND huyện T cấp GCN QSD đất số L 709574 vào ngày 12/12/1997. Theo hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai xã B thì khu đất nêu trên thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.047,7 m² (có 300 m² đất ở, 747,7 m² đất cây lâu năm) và quy chủ cho hộ bà Hồ Thị M.

Về hiện trạng, nguồn gốc và nội dung tranh chấp giữa các bên, trên cơ sở xác minh và hoà giải của chính quyền địa phương thì: Diện tích đất tranh chấp khoảng 500 m² (một phần thửa đất số 37, tờ bản đồ 16, nay là thửa đất số 76, tờ bản đồ 20) do hộ ông Trần T sử dụng từ trước đến nay. Tuy nhiên, theo ý kiến của bà Hồ Thị M thì gia đình bà có nhận chuyển nhượng đối với diện tích đất tranh chấp với số tiền 0,5 chỉ vàng. Do đó, UBND huyện T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật trên cơ sở chứng cứ do các bên cung cấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ các Điều 21, Điều 73 Luật đất đai năm 1993; Điều 203, điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần T đối với bị đơn bà Hồ Thị M, về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt”.

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 709574 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ bà Hồ Thị M (*ông Nguyễn văn T1*) vào ngày 12/12/1997 đối với phần đất diện tích 388,5m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 16, loại đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 426296 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ bà Hồ Thị M (*ông Nguyễn*

Văn T1) vào ngày 15/6/2015 đối với phần đất diện tích 388,5m², thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 20, loại đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Buộc hộ bà Hồ Thị M có nghĩa vụ giao trả lại ông Trần T diện tích đất 388,5m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 20 (thửa đất số 37, tờ bản đồ số 16 cũ), địa chỉ thôn B, xã B, huyện T, Quảng Nam (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/11/2019, bị đơn bà Hồ Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng qua hai lần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nguyên đơn đều có đơn xin kê khai. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nguyên đơn không có tranh chấp, khiếu nại. Việc tranh chấp là do ông Trần Ngọc T, con ông T thực hiện vào năm 2018. Hai cây điều không có giá trị lớn nên sau khi mua đất gia đình bà M vẫn để cho ông T hái quả vì quan hệ hàng xóm, trong 10 năm gần đây cây điều không có quả vì già cỗi và cũng không có ai thu hoạch. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng bị đơn thừa nhận đất của ông T, bị đơn mua năm 1995 nhưng không có chứng cứ. Nguyên đơn vẫn thu hoạch điều từ trước đến nay. Nhà nước không có quyết định thu hồi đất của ông T để cấp cho bà M. Do đó, kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Theo các tài liệu chứng cứ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T cung cấp, thể hiện: Nhà nước có chủ trương kê khai đăng ký đất đai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 và năm 2012, hộ ông Trần T không kê khai đối với thửa đất tranh chấp và cũng không khiếu nại hay phản đối việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà M. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất tranh chấp hộ bà M đã mua và kê khai, nguyên đơn không giải thích được lý do vì sao không kê khai. Bản án sơ thẩm cho rằng bà M không có giấy tờ mua bán đất nên không có quyền sử dụng đất là không phù hợp với thực tế kê khai đăng ký đất. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Diện tích đất tranh chấp 388,5m², thuộc thửa số 76, tờ bản đồ số 20 (cũ là thửa đất số 37, tờ bản đồ số 16), loại đất trồng cây lâu năm, tại thôn B, xã B, huyện T có nguồn gốc là của ông Trần T. Trên diện tích đất tranh chấp, hiện có hàng rào do ông Trần Ngọc T (con ông T) tạo dựng năm 2018 khi hai bên tranh chấp và 02 cây điều (đào lộn hột) của ông Trần T trồng vào năm 1983.

[2] Bà Hồ Thị M cho rằng diện tích đất tranh chấp và 02 cây điều do vợ chồng bà đã mua của ông Trần T vào năm 1995, với giá 05 phân vàng (0,5 chỉ vàng); việc thỏa thuận mua bán bằng miệng, không lập văn bản.

[3] Về kê khai đăng ký đất đai:

- Kê khai đăng ký theo Nghị định 64/CP:

Thửa đất tranh chấp 388,5m² nằm trong thửa đất số 37, tờ bản đồ số 16, diện tích 1065m² được ông Nguyễn Văn T1 (chồng bà M) kê khai tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 07/10/1997 đối với thửa đất số 37, tờ bản đồ số 16, diện tích 1065m² và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 709574 ngày 12/12/1997.

Cùng thời điểm này, ông Trần T kê khai tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 07/10/1997 đối với thửa đất số 20, tờ bản đồ số 16, diện tích 1001m² và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 709316 ngày 12/12/1997.

- Kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai vùng đông tại xã B, huyện T vào năm 2012:

Hộ bà M kê khai và được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BX 426296 ngày 15/6/2015 tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.047,7m² (trước đây là thửa đất số 37, tờ bản đồ số 16, diện tích 1065m²).

Hộ ông Trần T kê khai và được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BX 386627 ngày 12/12/2016 tại thửa đất số 77, tờ bản đồ số 20, diện tích 556,1m² (trước đây là thửa đất số 20, tờ bản đồ số 16, diện tích 1001m², diện tích đất giảm là do ông Trần T chuyển nhượng cho ông Trần Ngọc T 345m² và chuyển nhượng cho ông Trần Ngọc Bích 175,5m²).

[4] Như vậy, qua hai lần kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông Trần T đều không kê khai đối với thửa đất tranh chấp 388,5m². Việc kê khai đất đai là nghĩa vụ của người đang sử dụng đất (Điều 4 Luật Đất đai 1993, khoản 2 Điều 107 Luật Đất đai 2003), là căn cứ để nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ kê khai đăng ký để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm các tài liệu thể hiện ý chí của người sử dụng đất như: đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, giấy tự kê khai, phiếu lấy ý kiến khu dân cư, bản mô tả ranh giới, mốc giới.... Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại địa phương được tiến hành công khai, mọi người dân đều biết. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Trần T

không khiếu nại về thửa đất tranh chấp 388,5m². Do đó, mặc dù không có giấy tờ mua bán đất nhưng với quá trình kê khai đăng ký đất đai, có cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp và 02 cây điều vợ chồng bà M đã mua của ông Trần T vào năm 1995 nên bà kê khai đăng ký đối với thửa đất này và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc người đại diện theo ủy quyền của ông Trần T khai rằng gia đình bỏ quên, không kê khai đăng ký là không hợp lý.

[5] Về sử dụng đất: Việc ông Trần T hái điều chưa đủ cơ sở công nhận quyền sử dụng đất của ông T đối với thửa đất tranh chấp, vì theo bà M giải thích sau khi mua đất, vẫn để ông T hái quả điều do quan hệ láng giềng và giá trị không lớn.

[6] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T buộc bà M trả lại ông T diện tích đất 388,5m², loại đất trồng cây lâu năm, nằm trong thửa đất số 76, tờ bản đồ số 20, tại thôn B, xã B, huyện T và tuyên hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Hồ Thị M là không phù hợp với quá trình kê khai đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà M và hộ ông T.

[7] Về quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng Nhà nước không có quyết định thu hồi đất của ông T để cấp cho bà M là không phù hợp, vì thực hiện Nghị định 64/CP, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dựa trên kê khai đăng ký của người đang sử dụng đất.

[8] Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Hồ Thị M; cần sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[9] Các đương sự là người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm và miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bà Hồ Thị M;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2019/DS-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần T đối với bị đơn bà Hồ Thị M, về các yêu cầu:

a. Buộc hộ bà Hồ Thị M giao trả lại cho ông T diện tích đất 388,5m², loại đất trồng cây lâu năm, nằm trong thửa đất số 76, tờ bản đồ số 20.

b. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 709574 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ bà Hồ Thị M (*ông Nguyễn văn T1*) vào ngày 12/12/1997 đối với phần đất diện tích 388,5m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 16, loại đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thôn B, xã B, huyện T, tỉnh

Quảng Nam và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 426296 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ bà Hồ Thị M (*ông Nguyễn Văn T1*) vào ngày 15/6/2015 đối với phần đất diện tích 388,5m², thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 20, loại đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần T được miễn án phí dân sự sơ thẩm

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Hồ Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Tự